

NGHỊ QUYẾT
Về thông qua và phê duyệt kế hoạch
đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Trên cơ sở Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 3615/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, với nội dung cụ thể như sau:

Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 18.279,642 tỷ đồng (Mười tám nghìn hai trăm bảy mươi chín tỷ, sáu trăm bốn mươi hai triệu đồng), cụ thể theo từng nguồn vốn như sau:

I. THÔNG QUA KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Tổng số vốn ngân sách Trung ương kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 5.759,4 tỷ đồng (*Năm nghìn bảy trăm năm mươi chín tỷ, bốn trăm triệu đồng*), cụ thể như sau:

1. Vốn trong nước (vốn Ngân sách Trung ương bổ sung cho địa phương): 5.602,5 tỷ đồng; dự kiến phương án phân bổ như sau:

- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: bố trí 131 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới.

- Y tế, dân số và gia đình: bố trí 180 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp.

- Các hoạt động kinh tế: bố trí 4.111,5 tỷ đồng cho 28 dự án, như sau:

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: bố trí 1.268,5 tỷ đồng cho 12 dự án (*gồm 01 dự án chuẩn bị đầu tư; 05 dự án chuyển tiếp và 06 dự án khởi công mới*).

+ Giao thông: bố trí 2.056 tỷ đồng cho 12 dự án (*gồm 01 dự án chuyển tiếp và 11 dự án khởi công mới*).

+ Khu công nghiệp và Khu kinh tế: bố trí 535 tỷ đồng cho 02 dự án (*gồm 01 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới*).

+ Lĩnh vực du lịch: bố trí 252 tỷ đồng cho 02 dự án khởi công mới.

- Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng: bố trí 1.180 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới.

2. Vốn nước ngoài (cấp phát từ Ngân sách Trung ương): 156,9 tỷ đồng; dự kiến phương án phân bổ như sau:

- Công nghệ thông tin: bố trí 35,3 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp.

- Y tế, dân số và gia đình: bố trí 121,6 tỷ đồng cho 02 dự án chuyển tiếp.

II. PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 là 12.520,242 tỷ đồng (*Mười hai nghìn năm trăm hai mươi tỷ, hai trăm bốn mươi hai triệu đồng*), cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vốn theo dự toán được Trung ương giao: tổng số vốn là 10.160,9 tỷ đồng (*Mười nghìn một trăm sáu mươi tỷ, chín trăm triệu đồng*), bao gồm các nguồn vốn như sau:

a) Nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương (NSDP): 3.660,9 tỷ đồng, phân bổ như sau:

* *Tình quản lý*: 2.690,72 tỷ đồng, trong đó:

(1) Trả nợ vay: 36,55 tỷ đồng.

(2) Chuẩn bị đầu tư: 50 tỷ đồng.

(3) Các công trình có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án: 50 tỷ đồng.

(4) Thực hiện dự án: 2.554,17 tỷ đồng; gồm các ngành sau:

- Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội: bố trí 291,9 tỷ đồng cho 13 dự án (gồm 02 dự án chuyển tiếp và 11 dự án khởi công mới).

- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: bố trí 30 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới (đối ứng vốn NSTW).

- Văn hóa, thông tin: bố trí 168 tỷ đồng cho 08 dự án khởi công mới.

- Phát thanh, truyền hình, thông tấn: bố trí 40 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới.

- Thể dục, thể thao: bố trí 8,5 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới.

- Bảo vệ môi trường: bố trí 03 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp (đối ứng vốn ODA).

- Các hoạt động kinh tế: bố trí 1.467,27 tỷ đồng, gồm các lĩnh vực sau:

+ Giao thông: bố trí 1.011,57 tỷ đồng cho 24 dự án (gồm 08 dự án chuyển tiếp và 16 dự án khởi công mới).

+ Khu kinh tế và Khu công nghiệp: bố trí 250 tỷ đồng cho 02 dự án khởi công mới.

+ Du lịch: bố trí 08 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới.

+ Công nghệ thông tin: bố trí 124,7 tỷ đồng cho 05 dự án khởi công mới.

+ Thực hiện quy hoạch: bố trí 43 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp.

+ Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã: bố trí 30 tỷ đồng (sau khi phê duyệt danh mục và đủ điều kiện hỗ trợ sẽ phân bổ chi tiết).

- Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: bố trí 528,5 tỷ đồng cho 13 dự án (gồm 02 dự án chuyển tiếp và 11 dự án khởi công mới).

- Xã hội: bố trí 17 tỷ đồng cho 02 dự án khởi công mới.

* Phân cấp huyện quản lý: 970,18 tỷ đồng, trong đó:

- Hỗ trợ có mục tiêu theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 732,18 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã: 238 tỷ đồng (hỗ trợ 07 tỷ đồng/01 đơn vị hành chính, phần còn lại vốn huyện đối ứng).

b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (SDD): 1.000 tỷ đồng, phân bổ như sau:

* *Vốn tỉnh quản lý*: 600 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%): bố trí 360 tỷ đồng cho 13 dự án (*gồm 03 dự án chuyển tiếp và 10 dự án khởi công mới*).

- Trích lập Quỹ phát triển đất (30%): 180 tỷ đồng.

- Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế): 60 tỷ đồng.

* *Vốn giao cấp huyện thu để chi theo quy định*: 400 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%): 240 tỷ đồng.

- Trích lập Quỹ phát triển đất (30%): 120 tỷ đồng.

- Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế): 40 tỷ đồng.

c) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (XSĐT): 5.500 tỷ đồng; phân bổ như sau:

* *Vốn tỉnh quản lý*: 4.370 tỷ đồng; trong đó:

- Y tế: bố trí 797 tỷ đồng cho 16 dự án (*gồm 06 dự án chuyển tiếp và 10 dự án khởi công mới*).

- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: bố trí 1.668,9 tỷ đồng cho 65 dự án (*gồm 32 dự án chuyển tiếp và 33 dự án khởi công mới*).

- Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP: bố trí 1.534,1 tỷ đồng cho 52 dự án (*gồm 20 dự án chuyển tiếp và 32 dự án khởi công mới*).

- Dự phòng: 370 tỷ đồng.

* *Phân cấp huyện quản lý*: 1.130 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 550 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND cấp huyện đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị: 320 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông: 260 tỷ đồng.

2. Kế hoạch vốn ngoài dự toán Trung ương giao: tổng số vốn là 2.359,342 tỷ đồng (*Hai nghìn ba trăm năm mươi chín tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu đồng*), bao gồm các nguồn vốn như sau:

a) Nguồn vốn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020: 276,342 tỷ đồng; phân bổ như sau:

- Y tế: bố trí 64 tỷ đồng cho 03 dự án (gồm 01 dự án chuyển tiếp và 02 dự án khởi công mới).

- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: bố trí 6,5 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp.

- Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP: bố trí 205,842 tỷ đồng cho 09 dự án (gồm 05 dự án chuyển tiếp và 04 dự án khởi công mới).

b) Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất: 1.533 tỷ đồng (tiền thu đấu giá đất dọc 02 bên Tuyến số 01 thành phố Trà Vinh).

c) Nguồn tăng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: bố trí 550 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới.

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV và V)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 11 tháng 9 năm 2021.

Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành gồm: Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07 tháng 5 năm 2020; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 và Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021./. *KV*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH và ĐT;
- Ban Công tác đại biểu - UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: KH và ĐT, TC, XD, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	18.279.642	
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.759.400	
1	Vốn trong nước (Vốn NSTW)	5.602.500	Chi tiết Phụ lục II
	<i>Trong đó:</i>		
-	Hỗ trợ đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.422.500	
-	Hỗ trợ đầu tư các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng	1.180.000	
2	Vốn nước ngoài	156.900	Chi tiết Phụ lục III
II	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	12.520.242	
1	Kế hoạch vốn theo dự toán được Trung ương giao	10.160.900	Chi tiết Phụ lục IV
-	Nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương (NSĐP)	3.660.900	
-	Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (SĐĐ)	1.000.000	
-	Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (XSKT)	5.500.000	
2	Kế hoạch vốn ngoài dự toán Trung ương giao	2.359.342	Chi tiết Phụ lục V
-	Nguồn vốn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	276.342	
-	Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất	1.533.000	
-	Nguồn tăng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	550.000	

KV



Phụ lục II

**THÔNG QUA KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ					10.782.299	9.041.144	1.449.400	5.602.500	
A	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC					9.284.299	7.861.144	1.449.400	4.422.500	
I	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề					188.898	131.000	-	131.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>188.898</i>	<i>131.000</i>	-	<i>131.000</i>	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					188.898	131.000	-	131.000	
	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2021-2024	3804/QĐ-UBND 30/11/2020	188.898	131.000		131.000	
II	Y tế, dân số và gia đình					1.600.000	1.400.000	1.220.000	180.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					1.600.000	1.400.000	1.220.000	180.000	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	700 giường bệnh	2017-2021	1781/QĐ-UBND 26/9/2017	1.600.000	1.400.000	1.220.000	180.000	
III	Các hoạt động kinh tế					7.495.401	6.330.144	229.400	4.111.500	
1)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					3.239.521	2.340.461	105.000	1.268.500	
	Chuẩn bị đầu tư					1.214.921	607.461	-	3.000	
	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	Chiều dài kè 02 bên 14,36km; Bờ bao kết hợp giao thông dọc 02 bên 16km			1.214.921	607.461		3.000	Giai đoạn 2021-2025: NST bố trí 110 tỷ đồng thực hiện công tác BT GPMB
	Thực hiện dự án					2.024.600	1.733.000	105.000	1.265.500	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					271.000	250.000	105.000	107.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhân, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Duyên Hải	780m	2020-2021	2464/QĐ-UBND 23/6/2020	46.000	40.000	20.000	2.000	
2	Xây dựng kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh thuộc tuyến đê Long Hữu - Hiệp Thạnh	thị xã Duyên Hải	420m	2020-2021	2861/QĐ-UBND 30/7/2020	42.000	40.000	30.000	10.000	
3	Kè chống sạt lở bờ sông Cỏ Chiên khu vực Cù lao ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	1.477m	2020-2023	2860/QĐ-UBND 30/7/2020	88.000	80.000	30.000	35.000	
4	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2)	Cầu Ngang	500m	2020-2021	2463/QĐ-UBND 23/6/2020	35.000	30.000	15.000	15.000	
5	Khu vực sông Láng Thέ, xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	Càng Long	1.150m	2020-2022	2779/QĐ-UBND 22/7/2020	60.000	60.000	10.000	45.000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					1.753.600	1.483.000	-	1.158.500	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					1.196.600	1.078.000	-	1.048.500	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp	Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Kè	công trình cấp III	2021-2024	4071/QĐ-UBND 29/12/2020	215.000	193.500		193.500	
2	Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	Tỉnh Trà Vinh	Tổng chiều dài 162,11 km	2021-2024	4072/QĐ-UBND 29/12/2020	387.300	349.000		320.000	
3	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh	Trà Cú, Tiểu Cần, Càng Long	34 cống BTCT	2021-2024	4073/QĐ-UBND 29/12/2020	358.300	323.000		323.000	
4	Kè chống sạt lở Sông thị trấn Tiểu Cần	thị trấn Tiểu Cần	công trình cấp IV	2021-2024	3838/QĐ-UBND 01/12/2020	156.000	140.500		140.000	
5	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú.	thị trấn Trà Cú	công trình cấp IV	2021-2024	4074/QĐ-UBND 29/12/2020	80.000	72.000		72.000	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025					557.000	405.000	-	110.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại)	TPTV	Tổng chiều dài 8.200m; hạ tầng kỹ thuật; BT GPMB	2024-2027	1278/QĐ-UBND 02/7/2021	557.000	405.000		110.000	
2)	Giao thông					3.022.905	2.786.705	58.500	2.056.000	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>653.405</i>	<i>653.405</i>	<i>58.500</i>	<i>378.500</i>	
	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2	Châu Thành, Cầu Ngang, thị xã Duyên Hải	Cấp IV ĐB	2019-2023	2700/QĐ-UBND 10/7/2020	653.405	653.405	58.500	378.500	Do đoạn 2 trùng với Tuyến đường hành lang ven biển tỉnh; giảm quy mô và tổng mức đầu tư dự án còn lại khoảng 463,155 tỷ đồng
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>2.369.500</i>	<i>2.133.300</i>	-	<i>1.677.500</i>	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					1.613.920	1.453.200	-	1.436.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Xây dựng Đường huyện 13 kéo dài từ giáp Đường huyện 09, xã Tập Ngãi đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 60, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Quy mô cấp V đồng	2021-2024	3762/QĐ-UBND 25/11/2020	101.400	91.500		91.500	
2	Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái	Châu Thành, TPTV	cấp III đồng bằng	2021-2024	3771/QĐ-UBND 26/11/2020	262.820	237.000		220.000	
3	Đường ven sông Hậu, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	L=17,54km; 03 cầu BTCT	2021-2024	3813/QĐ-UBND 30/11/2020	150.000	135.000		135.000	
4	Cầu Ba Động kết nối hạ tầng du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Cầu BTCT	2021-2024	3798/QĐ-UBND 30/11/2020	135.000	121.500		121.500	
5	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Dài 10.305m, rộng 7,5m	2021-2024	3839/QĐ-UBND 01/12/2020	274.700	247.200		247.000	
6	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Châu Thành	Hạ tầng kỹ thuật, giao thông	2021-2024	3830/QĐ-UBND 01/12/2020	100.000	90.000		90.000	
7	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	422/QĐ-UBND 02/3/2021	200.000	180.000		180.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Đường D10 thành phố Trà Vinh	TPTV	Đường đô thị	2021-2024	4075/QĐ-UBND 29/12/2020	120.000	108.000		108.000	
9	Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh	TPTV	Đường đô thị	2021-2024	4076/QĐ-UBND 29/12/2020	270.000	243.000		243.000	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025					755.580	680.100	-	241.500	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915	Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú	Tổng chiều dài khoảng 49,8 km	2024-2027	1085/QĐ-UBND 07/6/2021; 1281/QĐ-UBND 02/7/2021	539.580	485.600		141.500	
2	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Chiều dài tuyến 4.045m; 04 cầu BTCT, dài 115,2m	2023-2026	3913/QĐ-UBND 10/12/2020; 1282/QĐ-UBND 02/7/2021	216.000	194.500		100.000	
3)	Khu công nghiệp và Khu kinh tế					952.975	950.978	65.900	535.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025					568.234	568.234	65.900	435.000	

K/

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Dự án Tuyến số 05 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C 16 và từ cầu C 16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu kinh tế Định An (giai đoạn 1)	KKT Định An	Chiều dài 8,6km	2019-2023	1847/QĐ-UBND 17/09/2018	568.234	568.234	65.900	435.000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					384.741	382.744	-	100.000	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025					384.741	382.744	-	100.000	
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng ôi đến nút N29) - Giai đoạn 1	KKT Định An	Chiều dài 4,4km	2024-2027	3203/QĐ-UBND 14/9/2020; 1279/QĐ-UBND 02/7/2021	384.741	382.744		100.000	
4)	Du lịch					280.000	252.000	-	252.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					280.000	252.000	-	252.000	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					280.000	252.000	-	252.000	
1	Đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Động	thị xã Duyên Hải	Đường độ thị; dài 07km	2021-2024	3763/QĐ-UBND 25/11/2020	130.000	117.000		117.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn NSTW đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	230/QĐ-UBND 03/02/2021	150.000	135.000		135.000	
B	ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG					1.498.000	1.180.000	-	1.180.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>1.498.000</i>	<i>1.180.000</i>	-	<i>1.180.000</i>	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					1.498.000	1.180.000	-	1.180.000	
	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	Càng Long, Châu Thành và TPTV	Cấp III đồng bằng (Tổng chiều dài khoảng 22,93 km; 12 cầu BTCT; hạng mục phụ trợ	2021-2024	3558/QĐ-UBND 28/10/2020; 1366/QĐ-UBND 13/7/2021	1.498.000	1.180.000		1.180.000	

KV



Phụ lục III

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA))**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

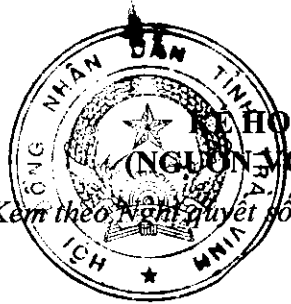
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn nước ngoài thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ					260.186	169.045	10.000	156.900	
I	Lĩnh vực Công nghệ thông tin					64.523	47.307	10.000	35.300	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>64.523</i>	<i>47.307</i>	<i>10.000</i>	<i>35.300</i>	
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT 30/5/2016; 1186/QĐ-UBND, 29/6/2017	64.523	47.307	10.000	35.300	
II	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình					195.663	121.738	-	121.600	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn nước ngoài thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>195.663</i>	<i>121.738</i>	-	<i>121.600</i>	
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND 27/3/2019	115.013	54.688		54.600	
2	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Tiểu Cần	TTB		1578/QĐ-UBND 20/8/2010; 2372/QĐ-UBND 21/12/2015	80.650	67.050		67.000	

KV



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THEO DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO)
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ					15.442.885	11.532.203	1.158.000	10.160.900	
Mục I	NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					6.640.916	4.970.559	369.223	3.660.900	
A	TỈNH QUẢN LÝ					6.640.916	4.970.559	369.223	2.690.720	
I	TRẢ NỢ VAY								36.550	
II	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ								50.000	
III	CÁC CÔNG TRÌNH CÓ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH								50.000	
IV	THỰC HIỆN DỰ ÁN					6.640.916	4.970.559	369.223	2.554.170	
1	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội					320.350	320.350	14.000	291.900	
<i>(1)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					22.445	22.445	14.000	5.000	
1	Mở rộng nơi làm việc Công an thành phố Trà Vinh	TPTV	cấp III	2020-2022	2265/QĐ-UBND 30/10/2019	14.945	14.945	10.000	2.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Trạm Biên phòng cửa khẩu Cảng Dân Thành thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa thuộc Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	cấp III	2019-2021	298/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	7.500	7.500	4.000	3.000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					297.905	297.905	-	286.900	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					297.905	297.905	-	286.900	
1	Dự án đầu tư Mua sắm phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho Công an tỉnh Trà Vinh	Địa bàn tỉnh TV	10 xe	2021-2023	3707/QĐ-UBND 19/11/2020	48.405	48.405		46.000	
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Công an thành phố Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	Cấp III	2021-2023	386/QĐ-SKHĐT 24/11/2020	9.900	9.900		8.000	
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở làm việc cho Công an 95 xã, thị trấn thuộc tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	cấp III	2021-2023	3773/QĐ-UBND 26/11/2020	20.000	20.000		18.000	
4	Đối ứng vốn Bộ Công an dự án Cơ sở làm việc Công an huyện Cầu Kè								15.000	
5	Đầu tư, nâng cấp các cơ sở làm việc thuộc Công an tỉnh Trà Vinh	Cảng Long, thành phố Trà Vinh	cấp III	2022-2024		34.100	34.100	-	29.000	
6	Xây dựng Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	cấp III	2021-2024	3795/QĐ-UBND 30/11/2020; 1369/UBND-CNXD 14/4/2021	90.000	90.000		82.900	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Đầu tư xây dựng công trình lĩnh vực Quân sự thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Trà Vinh	TPTV, Cầu Ngang và Cầu Kè	Cấp III	2022-2025		79.500	79.500		69.000	
8	Xây dựng Doanh trại Ban CHQS huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần							6.000	NST đối ứng mặt bằng, dự án Bộ Quốc phòng đầu tư
9	Trạm Kiểm soát Biên phòng Thủ Sau thuộc Đồn Biên phòng Long Hòa (614)	Châu Thành	cấp III	2021-2023	391/QĐ-SKHĐT 27/11/2020	5.000	5.000		4.000	
10	Trạm Kiểm soát Biên phòng Láng Nước thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa	thị xã Duyên Hải	cấp III	2021-2023	392/QĐ-SKHĐT 27/11/2020	5.000	5.000		4.000	
11	Trạm Kiểm soát Biên phòng Hiệp Thạnh thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa	thị xã Duyên Hải	cấp III	2022-2024		6.000	6.000		5.000	
2	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề					188.898	46.803	-	30.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					188.898	46.803	-	30.000	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					188.898	46.803	-	30.000	
	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	cấp III	2021-2024	3804/QĐ-UBND 30/11/2020	188.898	46.803		30.000	Đối ứng vốn NSTW
3	Văn hóa, thông tin					191.855	191.855	175	168.000	

TT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					191.855	191.855	175	168.000	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					191.855	191.855	175	168.000	
1	Cổng chào tỉnh Trà Vinh	Châu Thành và TPTV	cấp III	2022-2024		20.000	20.000		17.000	
2	Khu tưởng niệm nữ Anh hùng Nguyễn Thị Út (Út Tịch); hạng mục Điêu khắc biểu tượng "Người mẹ cầm súng"	Cầu Kè		2021-2023	399/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	6.500	6.500		5.500	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh	TX. Duyên Hải	Tu bổ, tôn tạo	2022-2024		20.000	20.000		18.000	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Ba Si	Càng Long	Tu bổ, tôn tạo	2021-2023	51/QĐ-UBND 11/01/2021	17.000	17.000		15.000	
5	Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử cấp Quốc gia và cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	Tu bổ, tôn tạo	2022-2025		58.000	58.000		53.000	
6	Đầu tư, nâng cấp các Trụ sở làm việc thuộc ngành Văn hóa tỉnh Trà Vinh	TPTV	cấp III	2023-2025		26.300	26.300		22.000	
7	Trung tâm Sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	cấp III	2021-2023	3729/QĐ-UBND 20/11/2020	17.500	17.500	175	13.500	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Bodhisālarāja (Kom Pong), phường 1, thành phố Trà Vinh	TPTV	Tu bổ, tôn tạo	2021-2023	4070/QĐ-UBND 29/12/2020	26.555	26.555		24.000	

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Phát thanh, truyền hình, thông tấn					45.000	45.000	-	40.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					45.000	45.000	-	40.000	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					45.000	45.000	-	40.000	
	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị, phương tiện cho Đài Phát thanh và Truyền hình và Truyền thanh cơ sở	Đài PT&TH Trà Vinh và Các Trạm Truyền thanh cấp huyện	TTB	2021-2023	3796/QĐ-UBND 30/11/2020	45.000	45.000		40.000	
5	Thể dục, thể thao					10.000	10.000	-	8.500	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					10.000	10.000	-	8.500	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					10.000	10.000	-	8.500	
	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao Hồ bơi, khu khán đài, khu nhà hành chính và vận động viên	thành phố Trà Vinh	cấp III	2021-2023	393/QĐ-SKHĐT 27/11/2020	10.000	10.000		8.500	
6	Bảo vệ môi trường					64.644	11.982	8.700	3.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					64.644	11.982	8.700	3.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 186/QĐ-UBND, 29/6/2017	64.644	11.982	8.700	3.000	Đối ứng vốn ODA
7	Các hoạt động kinh tế					4.968.695	3.573.695	212.384	1.467.270	
7.1	Giao thông					2.889.801	1.694.801	177.164	1.011.570	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025					395.732	380.732	176.514	171.500	
1	Đường giao thông nối liền xã Tân Hùng đến xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần (giai đoạn 3)	Tiểu Cần	Cấp VI ĐB	2019-2021	759/QĐ-UBND 06/5/2019	27.997	27.997	14.700	12.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn Vòng Xoay đường 30/4 đến ngã ba đường Bạch Đằng - Vũ Đình Liệu)	TPTV	cấp IV	2020-2022	2258/QĐ-UBND 30/10/2019; 3878/QĐ-UBND 08/12/2020	51.600	51.600	19.000	30.000	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Hữu Nghĩa, thành phố Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2019-2021	2261/QĐ-UBND 30/10/2019	60.000	60.000	31.000	25.000	
4	Cầu, đường giao thông ấp số 2, xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long	Càng Long	GTNT	2019-2021	2256/QĐ-UBND 30/10/2019	43.135	43.135	18.000	20.000	
5	Đường tránh cống Đa Lộc, thị trấn Châu Thành (đoạn từ QL 54 đến giáp đường 30/4)	Châu Thành	Cấp VI	2020-2022	2260/QĐ-UBND 30/10/2019	63.000	48.000	28.000	20.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
6	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hòa - Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Hạ tầng thủy lợi, điện, GTNT	2020 - 2022	2317/QĐ-UBND 31/10/2019	25.000	25.000	10.000	11.000		
7	Đường nội bộ trung tâm huyện Duyên Hải	Duyên Hải	Đường nội ô	2019-2023	2311/QĐ-UBND 31/10/2019	113.000	113.000	49.314	50.000		
8	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 54 cũ (Từ Cầu Rạch Lọt - Trụ sở Khóm 6)	thị trấn Tiểu Cần	Cấp IV	2020-2022	2315/QĐ-UBND 31/10/2019	12.000	12.000	6.500	3.500		
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						2.494.069	1.314.069	650	840.070	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025						2.065.069	885.069	650	709.000	
1	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	Càng Long, Châu Thành và TPTV	Cấp III đồng bằng (chiều dài đường 22,93 km; 12 cầu BTCT vĩnh cửu; hạng mục phụ trợ	2021-2024	3558/QĐ-UBND 28/10/2020	1.498.000	318.000		170.000	Đổi ứng vốn NSTW	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An, thành phố Trà Vinh	TPTV	Đường đô thị	2021-2023	3843/QĐ-UBND 01/12/2020	22.000	22.000		19.000		
3	Đường giao thông liên xã Tam Ngãi - Thông Hòa, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Đường GTNT	2021-2023	400/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	8.000	8.000		7.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Đường nhựa từ 19-5 đến Quốc Lộ 53, thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	Đường đô thị	2021-2023	3849/QĐ-UBND 01/12/2020	14.252	14.252		12.500	
5	Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thị xã Duyên Hải đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV	thị xã Duyên Hải	cấp IV	2022-2025		121.000	121.000		108.000	
6	Nâng cấp các tuyến đường và hệ thống thoát nước trên địa bàn thị trấn Định An	Trà Cú	Theo chiều dài tuyến	2021-2023	3840/QĐ-UBND 01/12/2020	30.000	30.000	250	26.000	
7	Xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Đường đô thị	2021-2023	3835/QĐ-UBND 01/12/2020	50.000	50.000		44.000	
8	Đường số 5, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	cấp IV đồng bằng	2021-2024	3818/QĐ-UBND 01/12/2020	100.000	100.000		85.000	
9	Đường kết nối Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành	Châu Thành	cấp IV đồng bằng	2021-2023	3827/QĐ-UBND 01/12/2020	20.000	20.000		17.000	
10	Cầu bắt qua sông ấp 5 - 5A, xã An Trường, huyện Càng Long	Càng Long	Cầu BTCT	2021-2023	3805/QĐ-UBND 30/11/2020	12.000	12.000		10.500	
11	Xây dựng các cầu bắt qua sông trên địa bàn huyện Càng Long	Xã Tân Bình, Đại Phước và Đức Mỹ, huyện Càng Long	Cầu BTCT	2023-2025		73.000	73.000		65.000	
12	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Đường GTNT	2021-2023	3814/QĐ-UBND 30/11/2020	22.000	22.000	300	19.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 10, huyện Châu Thành	Châu Thành	Cấp IV ĐB	2021-2023	3794/QĐ-UBND 30/11/2020	31.968	31.968	100	70.000	Tăng chi phí BT GPMB khoảng 40 tỷ đồng
14	Xây dựng Đường huyện 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	Càng Long	Cấp V ĐB; chiều dài khoảng 5,0 km và 04 cầu BTCT	2022-2024		62.849	62.849		56.000	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025					429.000	429.000	-	131.070	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trương Văn Kinh (Phú Hòa - Hòa Hữu - Công Thiện Hùng đến Trần Văn Ân)	TPTV	Đường đô thị; dài 4.650m, BT GPMB	2024-2027		300.000	300.000		100.000	
2	Đường huyện 30 xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	Cấp VI ĐB; chiều dài khoảng 15,62 km và 12 cầu BTCT	2024-2027		129.000	129.000		31.070	
7.2	Khu kinh tế, Khu công nghiệp					1.870.500	1.670.500	220	250.000	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					1.870.500	1.670.500	220	250.000	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					1.870.500	1.670.500	220	250.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc thuộc Khu kinh tế Định An	Duyên Hải	Đầu tư cơ sở hạ tầng	2020-2025		1.863.500	1.663.500		244.000	
2	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến số 01 và 02 dẫn vào Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải thuộc Khu kinh tế Định An		Nâng cấp, sửa chữa	2021-2023	180/QĐ-BQLKKT 19/11/2020	7.000	7.000	220	6.000	
7.3	Du lịch					8.876	8.876	-	8.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					8.876	8.876	-	8.000	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					8.876	8.876	-	8.000	
	Hạ tầng Làng Văn hóa Du lịch Khmer tỉnh Trà Vinh	TPTV	Hạ tầng	2021-2023	395/QĐ-SKHĐT 27/11/2020	8.876	8.876		8.000	
7.4	Công nghệ thông tin					140.500	140.500	-	124.700	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					140.500	140.500	-	124.700	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					140.500	140.500	-	124.700	
1	Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung cấp tỉnh	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở TT&TT	Phần cứng, phần mềm	2021-2023	3799/QĐ-UBND 30/11/2020	23.000	23.000		19.500	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Xây dựng trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC)	Sở Thông tin và Truyền thông	Phần cứng-Phần mềm	2021-2023	3800/QĐ-UBND 30/11/2020	44.000	44.000		40.000	
3	Phát triển Cổng tích hợp dữ liệu ngành y tế tích hợp khả năng phân tích, dự báo	Toàn tỉnh	Đầu tư mới và nâng cấp	2021-2023	396/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	2.000	2.000		1.700	
4	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Sở Thông tin và Truyền thông	Phần cứng-Phần mềm	2021-2023	3801/QĐ-UBND 30/11/2020	44.500	44.500		40.000	
5	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị cho Trung tâm dữ liệu tỉnh và nâng cấp mở rộng mạng diện rộng tỉnh Trà Vinh	Các cơ quan, tổ chức nhà nước	Phần cứng, phần mềm			27.000	27.000		23.500	
7.5	Thực hiện quy hoạch					59.018	59.018	5.000	43.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>59.018</i>	<i>59.018</i>	<i>5.000</i>	<i>43.000</i>	
	Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	trên địa bàn tỉnh		2019-2021	2624/UBND-THNV 15/7/2019	59.018	59.018	5.000	43.000	
7.6	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã							30.000	30.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					830.974	750.374	133.964	528.500	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					258.135	177.535	133.778	100.000	
1	Khối nhà làm việc Thường trực Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh	TPTV	cấp III	2019-2022	2264/QĐ-UBND 30/10/2019	122.684	122.684	18.000	92.000	Tăng BT GPMB và các hạng mục phụ trợ khoảng 75 tỷ đồng
2	Trụ sở làm việc Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải	cấp III	2016-2021	687/QĐ-UBND 30/3/2016; 445/QĐ-UBND 19/3/2019	135.451	54.851	115.778	8.000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					572.839	572.839	186	428.500	
a)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					322.839	322.839	186	278.500	
1	Sân lấp mặt bằng khu trung tâm huyện Duyên Hải (giai đoạn 2)	Duyên Hải	diện tích khoảng 10 ha	2021-2023	3831/QĐ-UBND 01/12/2020	45.000	45.000		40.000	
2	Nâng cấp, cải tạo Nhà làm việc của Mặt trận Tổ quốc + Đoàn thể tỉnh Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	cấp III	2022-2025		75.000	75.000		60.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Kho lưu trữ Tỉnh ủy Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	cấp III	2022-2024		7.900	7.900		7.000	
4	Cải tạo, mở rộng Khu làm việc cho các Hội đặc thù cấp tỉnh	Châu Thành	cấp III	2021-2023		5.029	5.029		4.000	
5	Xây dựng mới Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã và thành phố Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	cấp III	2021-2022	3790/QĐ-UBND 30/11/2020	23.500	23.500	186	20.000	
6	Xây dựng Nhà làm việc của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	TPTV	cấp III	2021-2024		71.410	71.410		64.000	
7	Hội trường và Phòng họp trực tuyến UBND tỉnh Trà Vinh	TPTV	cấp III	2022-2025		67.000	67.000		60.000	
8	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	TPTV	cấp III	2021-2023		9.000	9.000		8.000	
9	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm liên huyện Duyên Hải - thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	cấp III	2022-2024		4.500	4.500		4.000	
10	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Huyện ủy và UBND huyện Càng Long	Càng Long	cấp III	2022-2024		14.500	14.500		11.500	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025					250.000	250.000	-	150.000	

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Khu hành chính tập trung thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	TPTV	diện tích 30ha; BT GPMB, san lấp mặt bằng	2024-2027		250.000	250.000		150.000	
9	Xã hội					20.500	20.500	-	17.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>					20.500	20.500	-	17.000	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					20.500	20.500	-	17.000	
1	Cải tạo nhà bia ghi tên liệt sĩ các xã trong tỉnh	Toàn tỉnh	Cấp III	2021-2023	389/QĐ-SKHĐT 26/11/2020	6.000	6.000		5.000	
2	Đầu tư, nâng cấp Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	Cấp III	2022-2024		14.500	14.500		12.000	
B	PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ					-	-	-	970.180	
I	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2021/NQ-HĐND NGÀY 29/6/2021 CỦA HĐND TỈNH					-	-	-	732.180	
1	Huyện Càng Long								79.182	
2	Huyện Cầu Kè								76.965	
3	Huyện Tiểu Cần								76.270	
4	Huyện Trà Cú								93.594	
5	Huyện Châu Thành								89.911	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Huyện Duyên Hải								70.501	
7	Huyện Cầu Ngang								86.980	
8	Thị xã Duyên Hải								57.122	
9	Thành phố Trà Vinh								101.655	
II	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN ĐẦU TƯ CÁC CỤM QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ					-	-	-	238.000	
1	Huyện Càng Long								35.000	
2	Huyện Cầu Kè								42.000	
3	Huyện Tiểu Cần								35.000	
4	Huyện Trà Cú								14.000	
5	Huyện Châu Thành								42.000	
6	Huyện Duyên Hải								28.000	
7	Huyện Cầu Ngang								28.000	
8	Thị xã Duyên Hải								14.000	
Mục II	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT					603.980	603.980	54.190	1.000.000	
I	TỈNH QUẢN LÝ					603.980	603.980	54.190	600.000	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)					603.980	603.980	54.190	360.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					101.000	101.000	54.090	36.000	
1	Nâng cấp Đường tỉnh 914 đoạn từ Ngũ Lạc đến Hiệp Thành	TX Duyên Hải; huyện Duyên Hải	Cấp IV ĐB	2019-2021	2297/QĐ-UBND 31/10/2019	30.000	30.000	13.840	13.000	
2	Xây dựng cầu Leng trên đường huyện 27 (thuộc Xây dựng cầu Leng, cầu Thanh Sơn và cầu Sóc Trà trên địa bàn huyện Trà Cú)	Trà Cú	Cầu BTCT tải trọng HL93	2019-2021	679/QĐ-UBND 22/4/2019	14.000	14.000	8.750	3.000	
3	Nâng cấp đường huyện 32, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Cầu Kè	cấp IV	2019-2022	1514/QĐ-UBND 12/8/2019	57.000	57.000	31.500	20.000	
(2)	<i>Các công trình khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>					502.980	502.980	100	324.000	
(a)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>					348.698	348.698	100	275.260	
1	Nâng cấp, mở rộng đường dẫn vào khu bến tổng hợp Định An, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Cấp III ĐB	2021-2024	3797/QĐ-UBND 30/11/2020	84.500	84.500	100	45.000	Do nằm trên Quốc lộ 53B đoạn 2,047km, Tỉnh đầu tư đoạn 1,576km; tổng mức đầu tư sau cắt giảm khoảng 50 tỷ đồng

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 33, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Cấp IV ĐB	2021-2023	3772/QĐ-UBND 26/11/2020	49.728	49.728		42.760	
3	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Cấp IV ĐB	2023-2025		24.864	24.864		21.500	
4	Hệ thống thoát nước, via hè thị trấn Long Thành.	Duyên Hải	Hạ tầng kỹ thuật	2022-2024		15.000	15.000		13.000	
5	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành	Châu Thành	Cấp IV ĐB	2023-2025		27.706	27.706		24.000	
6	Đường 19/5 nối dài, thành phố Trà Vinh	TPTV	Đường đô thị	2022-2024		59.000	59.000		53.000	Hoàn thiện hạ tầng cơ sở, đáp ứng tiên chí đô thị loại II
7	Đường giao thông liên xã Hòa Tân - Châu Diên, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	chiều dài 6km, mặt đường 3,5m	2022-2024		12.900	12.900		11.000	
8	Đường giao thông Bàu Sơn, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành	Châu Thành	Cấp VI ĐB	2023-2025		55.000	55.000		48.000	
9	Đường giao thông liên xã Mỹ Chánh - Đa Lộc, huyện Châu Thành	Châu Thành	cấp IV	2023-2025		20.000	20.000		17.000	
(b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025					154.282	154.282	-	48.740	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Xây dựng Đường huyện 6 kéo dài từ giáp Quốc lộ 60, xã Hiếu Từ đến giáp Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	chiều dài khoảng 7,3 km, cấp IV ĐB và 06 cầu BTCT	2024-2027		154.282	154.282		48.740	
2	Trích lập Quỹ phát triển đất (30%)								180.000	
3	Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế)								60.000	
II	VỐN GIAO CẤP HUYỆN THU ĐỂ CHI THEO QUY ĐỊNH					-	-	-	400.000	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)								240.000	
2	Trích lập Quỹ phát triển đất (30%)								120.000	
3	Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế)								40.000	
Mục III	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT					8.197.989	5.957.664	734.587	5.500.000	
A	TÌNH QUẢN LÝ					8.197.989	5.957.664	734.587	4.370.000	
I	Y TẾ					2.655.264	1.164.117	202.500	797.000	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					2.172.345	681.198	202.500	415.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	700 giường	2017-2021	1781/QĐ-UBND 26/9/2017	1.600.000	200.000	2.000	195.000	
2	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần	Tiểu Cần	50 giường	2020-2024	2266/QĐ-UBND 30/10/2019	114.282	114.282	55.000	39.000	
3	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Cầu Ngang	Nâng cấp, mở rộng	2019-2023	2168/QĐ-UBND 31/10/2018	230.000	230.000	76.200	134.000	
4	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	50 giường	2019-2022	2175/QĐ-UBND 31/10/2018	93.050	93.050	51.000	30.000	
5	Cải tạo, sửa chữa các cơ sở y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện	Trên địa bàn tỉnh	Cải tạo, sửa chữa	2019-2021	1527/QĐ-UBND, 13/8/2019	20.000	20.000	15.300	2.000	
6	"Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND 27/3/2019	115.013	23.866	3.000	15.000	Đối ứng vốn ODA
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					482.919	482.919	-	382.000	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					352.919	352.919	-	318.000	
1	Mua sắm, lắp đặt thiết bị thang máy, thiết bị văn phòng Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Duyên Hải	TTB	2021-2023	383/QĐ-SKHĐT 20/11/2020	3.791	3.791		3.000	
2	Xây dựng và triển khai Hệ thống bệnh án điện tử, thông tin cận lâm sàng PACS, LIS trong các cơ sở khám, chữa bệnh.	Toàn tỉnh	Đầu tư mới và nâng cấp	2021-2023	3802/QĐ-UBND 30/11/2020	44.099	44.099		39.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Xây dựng hệ thống chẩn đoán từ xa (TELEMEDICINE)	Toàn tỉnh	Đầu tư mới và nâng cấp	2021-2023	3803/QĐ-UBND 30/11/2020	10.040	10.040		9.000	
4	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	TTB	2021-2024		219.000	219.000		200.000	Đáp ứng nhu cầu hoạt động của Bệnh viện
5	Trạm Y tế thị trấn Cầu Ngang	Cầu Ngang	công trình cấp III	2021-2023	394/QĐ-SKHĐT 27/11/2020	3.989	3.989		3.000	
6	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Nâng cấp, cải tạo	2022-2024		30.000	30.000		27.000	
7	Xây dựng khu, buồng riêng để khám, điều trị bệnh cho cán bộ nhân tại Bệnh viện đa khoa tỉnh (700 giường bệnh) và 08 cơ sở y tế tuyến huyện của tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	cấp III	2022-2024		10.000	10.000		9.000	
8	Đầu tư, cải tạo các Trạm Y tế xã còn lại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	toàn tỉnh	công trình cấp III	2022-2024		20.000	20.000		17.500	Bao gồm đầu tư mới Liên Trạm Y tế phường 1 và 4, TPTV
9	Đầu tư, nâng cấp các Bệnh xá quân y kết hợp lĩnh vực Biên phòng tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	công trình cấp III	2022-2024		12.000	12.000		10.500	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025					130.000	130.000	-	64.000	

TT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	50 giường	2023-2026		130.000	130.000		64.000	
II	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ					2.252.638	2.242.838	275.715	1.668.900	
<i>(1)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>					<i>623.053</i>	<i>623.053</i>	<i>268.983</i>	<i>268.200</i>	
1	Trường Trung học phổ thông Hòa Minh	Châu Thành	cấp III	2020-2021	2267/QĐ-UBND 30/10/2019	14.956	14.956	8.000	4.250	
2	Trường Trung học phổ thông Hàm Giang	Trà Cú	cấp III	2020-2021	2105/QĐ-UBND 17/10/2019	17.097	17.097	6.000	7.000	
3	Trường Trung học phổ thông Vũ Đình Liệu	Châu Thành	cấp III	2020-2021	2268/QĐ-UBND 30/10/2019	19.580	19.580	7.000	8.500	
4	Trường Trung học phổ thông Cầu Quan	Tiêu Cản	cấp III	2020-2021	2269/QĐ-UBND 30/10/2019	14.925	14.925	6.000	5.550	
5	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Phong Phú, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Cấp III	2019-2021	2270/QĐ-UBND 30/10/2019	11.847	11.847	7.130	1.850	
6	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Cấp III	2019-2021	2271/QĐ-UBND 30/10/2019	10.318	10.318	6.320	2.000	
7	Trường THPT Hồ Thị Nhâm	Càng Long	Cấp III	2019-2021	299/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	8.804	8.804	4.780	2.000	
8	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Hảo Học, huyện Càng Long	Càng Long	cấp III	2020-2022	310/QĐ-SKHĐT 31/10/2019	7.747	7.747	4.300	1.800	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Nguyễn Văn Hai, huyện Càng Long	Càng Long	cấp III	2020-2022	311/QĐ-SKHĐT 31/10/2019	9.640	9.640	5.500	2.250	
10	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	cấp III	2020-2022	2321/QĐ-UBND 31/10/2019	17.750	17.750	10.160	5.000	
11	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Đôn Châu, huyện Duyên Hải	Duyên Hải	cấp III	2020-2022	2322/QĐ-UBND 31/10/2019	13.550	13.550	8.100	3.000	
12	Trường Trung học phổ thông huyện Duyên Hải.	Duyên Hải	cấp III	2019-2021	2145/QĐ-UBND 31/10/2018	22.000	22.000	15.700	2.000	
13	Nâng cấp, mở rộng Trường Thực hành Sư phạm thuộc Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2020-2022	2296/QĐ-UBND 31/10/2019	28.167	28.167	11.000	16.000	
14	Trường Trung học cơ sở Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Cấp III	2020-2022	2273/QĐ-UBND 30/10/2019	41.000	41.000	9.500	28.000	
15	Cải tạo nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 4)	Duyên Hải	Cấp III	2019-2021	2318/QĐ-UBND 31/10/2019	11.000	11.000	6.500	3.000	
16	Xây dựng đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Cầu Ngang (Giai đoạn 4)	Cầu Ngang	Cấp III	2019-2021	2251/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.000	14.000	6.840	4.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
17	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Cầu Ngang (Giai đoạn 4)	Cầu Ngang	Cấp III	2019-2021	2320/QĐ-UBND 30/10/2019	12.000	12.000	7.500	3.000	
	<i>Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 5 tuổi trên địa bàn tỉnh</i>									
18	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Càng Long	Càng Long	cấp III	2020-2022	2274/QĐ-UBND 30/10/2019	20.920	20.920	10.363	7.000	
19	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Cầu Kè	Cầu Kè	cấp III	2020-2022	2275/QĐ-UBND 30/10/2019	19.140	19.140	9.400	8.000	
20	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	cấp III	2020-2022	2276/QĐ-UBND 30/10/2019	14.900	14.900	9.790	2.500	
21	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Châu Thành	Châu Thành	cấp III	2020-2022	2277/QĐ-UBND 30/10/2019	21.759	21.759	6.900	13.000	
22	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Duyên Hải	Duyên Hải	cấp III	2020-2022	300/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	6.043	6.043	2.000	3.000	
23	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	cấp III	2020-2022	2278/QĐ-UBND 30/10/2019	14.900	14.900	4.800	9.000	
24	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Trà Cú	Trà Cú	cấp III	2020-2022	2279/QĐ-UBND 30/10/2019	14.950	14.950	4.800	8.500	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh									
25	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Càng Long	Càng Long	cấp III	2020-2022	2302/QĐ-UBND 31/10/2019	25.000	25.000	13.100	6.000	
26	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Kè	Cầu Kè	cấp III	2020-2022	2303/QĐ-UBND 31/10/2019	23.000	23.000	9.200	9.000	
27	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	cấp III	2020-2022	2304/QĐ-UBND 31/10/2019	29.383	29.383	14.300	13.000	
28	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Châu Thành	Châu Thành	cấp III	2020-2022	2305/QĐ-UBND 31/10/2019	40.977	40.977	12.000	26.000	
29	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải	Duyên Hải	cấp III	2020-2022	2306/QĐ-UBND 31/10/2019	23.800	23.800	8.000	12.000	
30	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	cấp III	2020-2022	2307/QĐ-UBND 31/10/2019	27.900	27.900	10.300	15.000	
31	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Trà Cú	Trà Cú	cấp III	2020-2022	2308/QĐ-UBND 31/10/2019	46.000	46.000	16.500	27.000	
32	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thành phố Trà Vinh	TPTV	cấp III	2020-2022	2309/QĐ-UBND 31/10/2019	20.000	20.000	7.200	10.000	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					1.629.585	1.619.785	6.732	1.400.700	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					1.539.585	1.529.785	6.732	1.360.700	
1	Cải tạo, nâng cấp Hội trường A5, A6, A7, B1, B2 và B3; sân đường nội bộ, điện chiếu sáng ngoài nhà - Trường Chính trị Trà Vinh	Châu Thành	cấp III	2021-2023	397/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	6.600	6.600	300	5.500	
2	Cải tạo, nâng cấp Khối Nhà hành chính 02 tầng; Ký túc xá 02 tầng; Ký túc xá 03 tầng - Trường Chính trị Trà Vinh	Châu Thành	cấp III	2022-2024		6.400	6.400		5.500	
3	Trung tâm Dịch vụ - Đào tạo và Hợp tác doanh nghiệp thuộc Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	TPTV	cấp III	2021-2024	4168/QĐ-UBND 31/12/2020	50.000	50.000		45.000	
4	Xây dựng mới Trường THCS Lý Tự Trọng	TPTV	cấp III	2021-2024	414/QĐ-UBND 26/02/2021	300.000	300.000		270.000	
5	Nhà làm việc Khảo thí - Quản lý chất lượng giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	TPTV	cấp III	2022-2024		14.900	14.900		13.000	
6	Xây dựng Hội trường 500 chỗ ngồi - Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	TPTV	cấp III	2023-2025		20.000	20.000		18.000	
7	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Trà Cú	Trà Cú	cấp III	2021-2023	3792/QĐ-UBND 30/11/2020	14.900	14.900	817	12.000	
8	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Tập Sơn	Trà Cú	cấp III	2021-2023	3780/QĐ-UBND 27/11/2020	12.620	12.620	696	9.500	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Đại An	Trà Cú	cấp III	2021-2023	398/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	9.300	9.300	593	7.500	
10	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Long Hiệp	Trà Cú	cấp III	2021-2023	3793/QĐ-UBND 30/11/2020	13.920	13.920	676	11.500	
11	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Cầu Ngang B	Cầu Ngang	cấp III	2021-2023	435/QĐ-UBND 03/3/2021	10.325	10.325		8.800	
12	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Nhị Trường	Cầu Ngang	cấp III	2021-2023	421/QĐ-UBND 01/3/2021	10.363	10.363		8.800	
13	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Cầu Ngang A	Cầu Ngang	cấp III	2021-2023	436/QĐ-UBND 03/3/2021	10.562	10.562		8.800	
14	Nâng cấp, cải tạo mở rộng các Trường THPT, DTNT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	cấp III	2022-2025		160.000	160.000		140.000	
	<i>Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2021 - 2025)</i>									
15	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	Càng Long	cấp III	2021-2024	3806/QĐ-UBND 30/11/2020	53.500	53.500		48.000	
16	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 2021-2025)	Cầu Kè	cấp III	2021-2023	3810/QĐ-UBND 30/11/2020	28.050	28.050	300	25.500	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
17	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2021-2025)	Cầu Ngang	cấp III	2021-2023	3825/QĐ-UBND 01/12/2020	42.000	42.000	400	37.500	
18	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 2021-2025)	Châu Thành	cấp III	2021-2024	3828/QĐ-UBND 01/12/2020	55.535	55.535		49.500	
19	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	Duyên Hải	cấp III	2021-2023	3832/QĐ-UBND 01/12/2020	23.000	23.000		20.000	
20	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Tiểu Cần (giai đoạn 2021-2025)	Tiểu Cần	cấp III	2021-2023	3781/QĐ-UBND 27/11/2020	35.453	35.453		31.600	
21	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 2021-2025)	Trà Cú	cấp III	2021-2023	3841/QĐ-UBND 01/12/2020	44.500	44.500	750	40.000	
22	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2021-2025)	TPTV	cấp III	2021-2023	3844/QĐ-UBND 01/12/2020	14.807	14.807		13.000	
23	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	thị xã Duyên Hải	cấp III	2021-2023	3850/QĐ-UBND 01/12/2020	14.650	14.650		13.000	
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2021 - 2025)									

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	Càng Long	cấp III	2021-2025	3807/QĐ-UBND 30/11/2020	77.000	77.000		69.000	
25	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 2021-2025)	Cầu Kè	cấp III	2021-2023	3811/QĐ-UBND 30/11/2020	36.400	36.400	400	32.000	
26	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2021-2025)	Cầu Ngang	cấp III	2021-2024	3826/QĐ-UBND 01/12/2020	50.000	50.000	500	45.000	
27	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 2021-2025)	Châu Thành	cấp III	2021-2024	310/QĐ-UBND 17/02/2021	132.000	132.000		115.000	
28	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	Duyên Hải	cấp III	2021-2024	3833/QĐ-UBND 01/12/2020	85.000	85.000		76.500	
29	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Tiểu Cần (giai đoạn 2021-2025)	Tiểu Cần	cấp III	2021-2023	3837/QĐ-UBND 01/12/2020	41.500	41.500		37.000	
30	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 2021-2025)	Trà Cú	cấp III	2021-2024	3842/QĐ-UBND 01/12/2020	90.000	90.000	500	81.000	
31	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2021-2025)	TPTV	cấp III	2021-2023	3845/QĐ-UBND 01/12/2020	21.500	21.500		19.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
32	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	thị xã Duyên Hải	cấp III	2021-2024	3758/QĐ-UBND 24/11/2020	54.800	45.000	800	44.200	NST 45 tỷ đồng, phần còn lại vốn NS thị xã Duyên Hải
b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025					90.000	90.000	-	40.000	
	Xây dựng mới Trường Mẫu giáo Hòa Mi, thành phố Trà Vinh	TPTV	cấp III	2024-2026	415/QĐ-UBND 26/02/2021	90.000	90.000		40.000	
III	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, CHỐNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÁC NHIỆM VỤ ĐẦU TƯ QUAN TRỌNG KHÁC THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐẦU TƯ CỦA NSDP					3.290.087	2.550.709	256.372	1.534.100	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025					514.785	330.527	255.714	115.900	
1	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhân, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Duyên Hải	780m	2020-2021	2464/QĐ-UBND 23/6/2020	46.000	24.000	21.200	20.000	Đối ứng vốn NSTW
2	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực Cù lao ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	1.550m	2020-2023	355/QĐ-UBND, 27/02/2020	88.000	8.000	900	7.100	Đối ứng vốn NSTW
3	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2)	thị xã Duyên Hải	580m	2021-2021	2004/QĐ-UBND 13/4/2020	57.500	7.500	50.000	5.500	Đối ứng vốn NSTW

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2)	Cầu Ngang	500m	2020-2021	356/QĐ-UBND, 27/02/2020	35.000	5.000	15.500	1.000	Đổi ứng vốn NSTW
5	Đê bao chống sạt lở Bắc Rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	Trà Cú	Hạ tầng kỹ thuật	2019-2021	2299/QĐ-UBND 31/10/2019	40.000	40.000	22.000	14.000	
6	Nâng cấp hệ thống đê bao chống triều cường khu vực các huyện Châu Thành, Tiểu Cần và thành phố Trà Vinh	Châu Thành, Tiểu Cần và TPTV	Hạ tầng kỹ thuật	2019-2021	2298/QĐ-UBND 31/10/2019	28.300	28.300	13.000	14.000	
7	Đầu tư 03 Trạm cấp nước sạch cho 03 ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ; ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa; ấp Cồn Chim, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	Châu Thành		2020-2022	2314/QĐ-UBND 31/10/2019	13.000	13.000	8.000	3.000	
8	Đường kết nối Quốc lộ 60 với 02 xã Nhị Long, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	Càng Long	Cấp VI ĐB	2019-2021	638/QĐ-UBND 16/4/2019	14.000	14.000	10.500	2.000	
9	Xây dựng cầu Ấp II trên đường huyện 08, cầu Cây Trôm trên đường huyện 19 và cầu Bến Lộ trên đường huyện 51 (thuộc Dự án đầu tư mới và nâng cấp các cầu yếu trên các tuyến giao thông đầu mối kết nối liên vùng, huyện Cầu Ngang, Càng Long, Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)	Cầu Ngang, Càng Long, Cầu Kè	Cầu BTCT tải trọng 0,5HL93	2019-2021	1381/QĐ-UBND 26/7/2019	18.971	18.971	9.300	4.000	
10	Đường dẫn vào cầu để kết nối vào dự án LRAMP (dự án thành phần bổ sung)	trên địa bàn tỉnh	Cấp IV	2020-2021	2257/QĐ-UBND 30/10/2019	32.000	32.000	20.000	8.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Xây dựng cầu Đa Lộc, cầu Thanh Nguyên và cầu Bắc Phèn trên đường huyện 16 (thuộc Xây dựng Cầu Đa Hòa 1, cầu Bào Sơn, cầu Thanh Nguyên, Cầu Bắc Phèn và Cầu Đa Lộc trên địa bàn huyện Châu Thành)	Châu Thành	Cấp IV	2019-2021	1570/QĐ-UBND 26/7/2019; 131/QĐ-UBND 20/01/2021	30.200	29.000	21.314	3.800	
12	Đường nhựa liên xã Đại Phúc - Phương Thạnh, huyện Càng Long	Càng Long	GTNT	2019-2021	2310/QĐ-UBND 31/10/2019	14.950	14.950	8.000	5.000	
13	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Cầu Kè	Đường nội ô	2017-2020	2312/QĐ-UBND 31/10/2019	20.858	19.800	10.000	9.000	
14	Cầu giao thông nông thôn xã Vinh Kim - xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	GTNT, cấp IV	2019-2021	317/QĐ-SKHĐT 31/10/2019	9.945	9.945	6.500	2.000	
15	Đường liên xã Sóc Cầu, Hùng Hòa – Sóc Dừa, Tân Hòa thuộc huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	hạ tầng giao thông	2020-2022	304/QĐ-SKHĐT 31/10/2019	10.000	10.000	7.000	1.000	
16	Nâng cấp, mở rộng đường nội ô thị trấn Tiểu Cần (Đoạn đường nhóm 6 - Ngã 3 Rạch Lọp)	Tiểu Cần	Cấp IV	2019-2021	2316/QĐ-UBND 31/10/2019	14.990	14.990	6.500	7.000	
17	Đường giao thông nhóm 5, thị trấn Tiểu Cần.	Tiểu Cần	Cấp IV	2019-2021	2319/QĐ-UBND 31/10/2019	10.243	10.243	5.000	4.000	
18	Đường nhựa nhóm 4, thị trấn Trà Cú (từ đường 3/2 đến tuyến tránh QL53), huyện Trà Cú	Trà Cú	Đường nhựa; cầu BTCT	2019-2021	284/QĐ-SKHĐT 26/10/2019	9.201	9.201	6.000	1.500	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Đường nhựa khóm 6, thị trấn Trà Cú (từ Trường TH thị trấn đến tuyến tránh QL53), huyện Trà Cú	Trà Cú	Đường nhựa; cầu BTCT	2019-2021	290/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	6.727	6.727	5.000	1.000	
20	Cầu Long Đại, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	TPTV	cấp IV	2019-2021	2313/QĐ-UBND 31/10/2019	14.900	14.900	10.000	3.000	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025					2.775.302	2.220.182	658	1.418.200	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025					1.343.062	1.343.062	658	1.184.600	
1	Đường kết nối cầu Chong Văng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	Cầu Ngang, Châu Thành	Đường GTNT	2021-2023	3727/QĐ-UBND 20/11/2020	24.000	24.000	100	21.000	
2	Nạo vét 10 kênh cấp II và các công trình trên kênh trên địa bàn huyện Trà Cú	Trà Cú	Hạ tầng thủy lợi	2021-2024	3728/QĐ-UBND 20/11/2020	69.162	69.162		63.000	
3	Hệ thống công điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Công hồ, BTCT	2021-2023	3768/QĐ-UBND 26/11/2020	40.000	40.000		37.000	
4	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	Trà Cú	Tổng chiều dài 11.838m	2022-2025		62.800	62.800		55.000	
5	Sân vận động (mới) tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	Cấp III	2021-2024	396/QĐ-UBND 24/02/2021	110.000	110.000		99.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Đường kết nối Hương Lộ 37 đến Quốc lộ 60 cũ, xã Nhị Long, huyện Càng Long	Càng Long	cấp IV đồng bằng	2021-2023	3808/QĐ-UBND 30/11/2020	20.000	20.000		17.000	
7	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	Càng Long	Tổng chiều dài 11.400m	2022-2025		150.000	150.000	108	135.000	
8	Đường giao thông liên xã Hòa Tân - An Phú Tân, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Đường GTNT	2021-2023	3812/QĐ-UBND 30/11/2020	13.000	13.000		11.000	
9	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn huyện Cầu Kè	Cầu Kè		2022-2024		50.000	50.000		44.000	
10	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên xã trên địa bàn huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Đường GTNT	2021-2023	3809/QĐ-UBND 30/11/2020	11.500	11.500		10.000	
11	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Đường GTNT; Chiều dài 18 km	2021-2023	3815/QĐ-UBND 30/11/2020	32.000	32.000		28.500	
12	Cải tạo, mở rộng đường vào Cơ sở điều trị ma túy	Châu Thành	Cấp VI ĐB	2021-2023	385/QĐ-SKHĐT 24/11/2020	8.000	8.000		6.500	
13	Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Châu Thành	Đường đô thị	2021-2023	3829/QĐ-UBND 01/12/2020	20.000	20.000		17.000	
14	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Đường đô thị	2021-2023	3836/QĐ-UBND 01/12/2020	37.000	37.000		33.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
15	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước các tuyến đường nội ô thị trấn Tiểu Cần	thị trấn Tiểu Cần	Hạ tầng kỹ thuật	2022-2024		14.700	14.700		13.000	Hoàn thiện tiêu chí đô thị
16	Xây dựng Bãi rác huyện Tiểu Cần	xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	Bãi chứa 10.000 tấn và các hạng mục hạ tầng	2021-2023		14.900	14.900		13.500	
17	Xây dựng trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Duyên Hải	Duyên Hải	Cấp III	2021-2023	3834/QĐ-UBND 01/12/2020	40.000	40.000		36.000	
18	Đầu tư, mở rộng các tuyến đường liên xã trên địa bàn huyện Duyên Hải	Duyên Hải		2022-2024		45.500	45.500		40.000	
19	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	Trà Cú	Hạ tầng thủy sản	2021-2023	19/QĐ-UBND 05/01/2021	20.000	20.000	450	17.600	
20	Đường kết nối từ Đường huyện 18 đến đường nhựa kênh 3/2, huyện Trà Cú	Trà Cú	dài 7.000m	2022-2024		23.000	23.000		20.000	
21	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	Trà Cú	Tổng chiều dài khoảng 4,5km	2022-2025		100.000	100.000		90.000	
22	Đường Nguyễn Hòa Luông nối dài, thành phố Trà Vinh	TPTV	Đường đô thị	2021-2023	3846/QĐ-UBND 01/12/2020	22.000	22.000		19.000	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23	Đường Trần Phú nối dài, thành phố Trà Vinh	TPTV	Đường đô thị	2022-2024		70.000	70.000		63.000	
24	Đường Vành đai 3, thành phố Trà Vinh	TPTV	đường cấp III đồng bằng, dài 2,65km	2022-2025		185.000	185.000		155.000	Hoàn thiện hạ tầng cơ sở, đáp ứng tiên chí đô thị loại II
25	Xây dựng cầu Long Bình 1 thành phố Trà Vinh	TPTV	Cầu BTCT vĩnh cửu	2022-2024		50.000	50.000		45.000	Đã xuống cấp; thường xuyên bị kẹt xe và gây ách tắc giao thông
26	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn còn lại)	TPTV	Đường đô thị	2022-2024		55.000	55.000		48.000	
27	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sĩ huyện Cầu Kè	Cầu Kè	cấp IV	2021-2023	3643/QĐ-UBND 09/11/2020	12.000	12.000		10.000	
28	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sĩ huyện Càng Long	Càng Long	cấp IV	2021-2023	3649/QĐ-UBND 09/11/2020	14.500	14.500		12.500	
29	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sĩ các huyện Cầu Ngang, Châu Thành	Cầu Ngang và Châu Thành	cấp IV	2024-2024		29.000	29.000		25.000	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng sau năm 2025					1.432.240	877.120		233.600	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị Trung tâm kỹ thuật âm thanh, ánh sáng nhà hát truyền hình - Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2023-2026		80.000	80.000		53.600	
2	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	Chiều dài kè 02 bên khoảng 6,8km và các hạng mục HTKT	2024-2027		1.110.240	555.120		110.000	NST bố trí thực hiện công tác BT GPMB; NSTW bố trí 03 tỷ đồng chuẩn bị đầu tư
3	Đường Vành đai phía Đông, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Đường cấp III ĐB, dài khoảng 6,5km; mặt đường rộng 11m	2024-2027		242.000	242.000		70.000	
IV	DỰ PHÒNG ĐỐI ỨNG VỐN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NSTW								370.000	
B	PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ								1.130.000	
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI								550.000	
II	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO UBND CÁC HUYỆN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ								320.000	
1	Thành phố Trà Vinh								120.000	

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Thị xã Duyên Hải								100.000	
3	Huyện Tiểu Cần								100.000	
III	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO HUYỆN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								260.000	
1	Huyện Càng Long								25.000	
2	Huyện Cầu Kè								25.000	
3	Huyện Cầu Ngang								35.000	
4	Huyện Châu Thành								35.000	
5	Huyện Duyên Hải								35.000	
6	Huyện Tiểu Cần								25.000	
7	Huyện Trà Cú								35.000	
8	Thị xã Duyên Hải								25.000	
9	Thành phố Trà Vinh								20.000	

KV



Phụ lục V

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NGOÀI DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO)**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ					2.752.132	2.417.132	339.006	2.359.342	
I	NGUỒN VỐN VƯỢT THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2020					888.632	753.632	339.006	276.342	-
	TỈNH QUẢN LÝ					888.632	753.632	339.006	276.342	
1	Y tế					296.400	296.400	187.563	64.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025					234.000	234.000	187.563	7.000	
	Mở rộng bệnh viện Đa khoa huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Trà Cú	130 giường bệnh	2015-2021	1757/QĐ-UBND 29/10/2014	234.000	234.000	187.563	7.000	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					62.400	62.400	-	57.000	

K1

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2025					62.400	62.400	-	57.000	
1	Hệ thống thông tin Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn bệnh viện thông minh	TPTV	TTB và phần mềm	2021-2023		26.000	26.000		24.000	
2	Đầu tư bổ sung Hệ thống thông tin và thiết bị hỗ trợ cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	Hệ thống CNTT và TTB	2021-2023		36.400	36.400		33.000	
2	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề					20.000	20.000	11.808	6.500	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>					<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>11.808</i>	<i>6.500</i>	
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 3)	Càng Long	cấp III	2018-2021	1728/QĐ-UBND 30/8/2018	20.000	20.000	11.808	6.500	
3	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP					572.232	437.232	139.635	205.842	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>					<i>207.612</i>	<i>207.612</i>	<i>139.635</i>	<i>25.500</i>	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Xây dựng 03 cầu trên Hương lộ 38, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	cấp VI	2018-2020	2053/QĐ-UBND 18/10/2018	43.000	43.000	28.560	9.000	
2	Đường giao thông phục vụ vùng nuôi tôm công nghiệp xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Duyên Hải	GTNT	2018-2020	2143/QĐ-UBND 31/10/2018	41.736	41.736	31.700	3.000	
3	Đường giao thông nối liền xã Tân Hùng đến xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần (Giai đoạn 2)	Tiểu Cần	công trình hạ tầng giao thông	2018-2020	2070/QĐ-UBND 31/10/2017; 1792/QĐ-UBND 18/3/2020	37.121	37.121	28.100	5.000	
4	Đường nội ô thị trấn Tiểu Cần - Tỉnh lộ 912, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	HTGT	2018-2020	2170/QĐ-UBND 31/10/2018	74.600	74.600	45.275	4.000	
5	Đầu tư công trình chứa bùn thải nạo vét từ công trình vệ sinh trên địa bàn thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	Công trình HTKT, cấp III	2019-2021	305/QĐ-SKHĐT 31/10/2019; 378/QĐ-SKHĐT 19/11/2020	11.155	11.155	6.000	4.500	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					364.620	229.620	-	180.342	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2025					364.620	229.620	-	180.342	
1	Trạm bơm kênh 3 tháng 2, tỉnh Trà Vinh	Trà Cú, Tiểu Cần	Cấp III	2021	534/QĐ-UBND 18/3/2021	244.620	109.620		69.000	Đối ứng vốn NSTW
2	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (đoạn còn lại)	Cầu Ngang	Chiều dài 705 m	2021-2022	3782/QĐ-UBND 27/11/2020	58.000	58.000		55.342	
3	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	Châu Thành	cấp IV	2022-2024		14.000	14.000		12.000	
4	Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025.	Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	Diện tích trồng rừng 323 ha	2023-2025		48.000	48.000		44.000	
II	NGUỒN THU ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT					-	-	-	1.533.000	
	TỈNH QUẢN LÝ					-	-	-	1.533.000	
	Giao thông					-	-	-	1.533.000	

W

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tuyến số 1, đường nội ô thành phố Trà Vinh (Đấu giá đất dọc 02 bên tuyến đường)	TPTV	Đường đô thị						1.533.000	
III	NGUỒN TĂNG THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC					1.863.500	1.663.500	-	550.000	
	TỈNH QUẢN LÝ					1.863.500	1.663.500	-	550.000	
	Khu kinh tế, Khu công nghiệp					1.863.500	1.663.500	-	550.000	
	<i>Dự án khởi công mới dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2025</i>					1.863.500	1.663.500	-	550.000	
	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc thuộc Khu kinh tế Định An	Trong Khu Kinh tế Định An		2020-2025		1.863.500	1.663.500		550.000	

KW